TAND THÀNH PHỐ LAI CHÂU
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2022/HS-ST
Ngày 30 - 9 - 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Vân Anh
Các hội thẩm nhân dân: Bà Lò Hải Yến
Ông Nguyễn Quang Tính
- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Lệ Quyên – Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Lệ Hằng - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 64/2022/HSST ngày 15 tháng 8 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-HS ngày 16/9/2022 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Phạm Ngọc L**; Tên gọi khác: Không; Giới tính: nam; Sinh năm: 1982, tại tỉnh Sơn La; Nơi ĐKHKTT: Tổ 4, phường P, thành phố C, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông: Phạm Văn N (đã chết) và con bà Nguyễn Thị V (sinh năm 1952); Vợ: Nguyễn Thị Thanh T (sinh năm 1987), con: có 02 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 28/4/2022 đến ngày 07/5/2022 chuyển tạm giam và bị giam giữ tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Nguyễn Thị Thanh T**; Tên gọi khác: Không; Giới tính: nữ; Sinh năm: 1987, tại tỉnh Lai Châu; Nơi ĐKHKTT: Tổ 4, phường P, thành phố C, tỉnh Lai Châu; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông: Nguyễn Xuân H (sinh năm 1955) và con bà Vũ Thị M (sinh năm 1958); Chồng: Phạm Ngọc L (sinh năm 1982), con: có 02 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại Tổ 4, phường P, thành phố C, tỉnh Lai Châu đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

* *Người bào chữa cho các bị cáo*: ông Lê Trọng M, bà Trần Phương A – luật sư thuộc Công ty luật TNHH Giang Anh.

Địa chỉ: P 311, 142 Lê Duẩn, phường K, quận Đ, tp. Hà Nội.

* *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Lương Thanh D, sinh năm 1997, trú tại: Tổ 8, thị trấn Y, huyện L, tỉnh Yên Bái. Nghề nghiệp: Lao động tự do (Vắng mặt).

2. Anh Trần Văn H, sinh năm 1997, trú tại: Tổ 23, phường Đ, thành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do (Có đơn xin vắng mặt)

3. Chị Trương Thị Kim H1, sinh năm 1988, trú tại: Tổ dân phố H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do (Có đơn xin vắng mặt)

4. Chị Cao Thị Ph, sinh năm 1987, trú tại: Tổ 23, phường Đ, thành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: viên chức (Có đơn xin vắng mặt).

5. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1984, trú tại: Tổ 18, phường P, thành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: viên chức (Có đơn xin vắng mặt).

6. Chị Lò Thị L, sinh năm 1990, trú tại: Tổ 3, phường P, thành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: viên chức (Có đơn xin vắng mặt).

7. Chị Lường Thị H4, sinh năm 1982, trú tại: Tổ 10, phường K, thành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: viên chức (Có đơn xin vắng mặt).

8. Chị Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1982, trú tại: Tổ 7, phường P, thành phố C, tỉnh Lai Châu. Nghề nghiệp: Lao động tự do (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L có đăng ký hộ kinh doanh vào 14/3/2018 với ngành, nghề kinh doanh là hàng may mặc, quần áo thời trang, dịch vụ cho vay, cầm đồ. Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến ngày 28/4/2022, Phạm Ngọc L và Nguyễn Thị Thanh T đã bàn bạc, thống nhất thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự trên địa bàn thành phố Lai Châu, T là người thoả thuận thống nhất số tiền và lãi cho vay với người vay, sau đó hỏi ý kiến L, nếu L đồng ý thì T sẽ yêu cầu người vay viết giấy vay tiền vào quyển sổ của T, thể hiện tên và địa chỉ của người vay tiền, số tiền vay, thời hạn vay và tên người cho vay là Phạm Ngọc L, không viết lãi suất vay vào giấy vay tiền, mà tiền lãi được T, L thống nhất với người vay bằng miệng nhưng thường với lãi suất từ 3000đồng/1.000.000đồng/01 ngày đến 5000đồng/1.000.000đồng/01 ngày. Hình thức trả lãi là người vay sẽ trả lãi hàng tháng bằng đưa tiền mặt trực tiếp hoặc chuyển khoản vào 02 số tài khoản ngân hàng BIDV 36210000154871 và 36288001009999 của Nguyễn Thị Thanh T và quy ước với nhau 01 tháng là 30 ngày. Khi đến hạn mà người vay chưa trả được tiền gốc thì T, L không yêu cầu viết lại giấy mới mà người vay tiếp tục trả lãi sau khi thống nhất với T, L. Kết quả điều tra và tại phiên tòa xác định các bị cáo đã cho 08 người vay lãi nặng, như sau:

1. *Giao dịch với chị Trương Thị Kim H1 – sinh năm 1988, trú tại: tổ dân phố H, thị trấn T, huyện P T, tỉnh Lai Châu.*

Ngày 14/10/2020 chị H2 đến quán quần áo của vợ chồng L T vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, thời hạn vay 01 tháng, chị H2 có ghi giấy vay tiền vào trong quyển sổ bìa màu đen tại quán của T. Tuy nhiên, hết thời hạn vay chị H2 chưa trả được tiền gốc, chị H2 và T thống nhất không viết giấy vay tiền mới mà chị H2 tiếp tục trả lãi hàng tháng cho T với số tiền 1.500.000 đồng. Đến tháng 10/2021, do điều kiện kinh tế khó khăn, chị H2 có xin T, L không trả tiền lãi hàng tháng nữa mà sẽ trả tiền gốc thì T và L

đồng ý. Đến nay, chị H2 đã trả cho T và L được 7.500.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 2.500.000 đồng tiền gốc cho khoản vay này.

Từ ngày 14/10/2020 đến tháng 14/10/2021 (12 tháng), T và L đã cho chị H2 vay 10.000.000 đồng với lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,13 lần lãi suất cho phép của Bộ luật dân sự (Điều 468 Bộ luật dân sự quy định:..lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay). Chị H2 đã trả cho T và L được 17.980.000 đồng tiền lãi (trong đó chuyển khoản trả tiền lãi cho T và L được 15.480.000 đồng và trả tiền mặt số tiền 2.500.000 đồng gồm tiền lãi tháng 5/2021 và 1.000.000 đồng tiền lãi tháng 7/2021). Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà T, L đã thu của người vay là 1.972.603 đồng. T và L thu lời bất chính khi cho H2 vay lãi nặng là 17.980.000 đồng – 1.972.603 đồng = 16.007.397 đồng

2. *Giao dịch với chị Nguyễn Thị Thanh B – sinh năm 1982, trú tại: tổ 7, phường P, thành phố C, tỉnh Lai Châu.*

Qua quen biết với T nên ngày 11/01/2021 chị B hỏi vay T số tiền 20.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền, khi vay T và L không tính lãi suất, B có để lại cho T, L 01 CMND mang tên Nguyễn Thị Thanh B để thế chấp. Ngày 01/03/2021, B chưa trả được tiền gốc nên B với T thỏa thuận tính lãi suất 5000đồng/1.000.000đồng/01 ngày tương đương 3.000.000 đồng/tháng, sau đó T có trao đổi lại với L về việc tính lãi suất đối với khoản vay của B. Ngày 01/10/2021, do điều kiện kinh tế khó khăn không có khả năng trả tiền gốc nên B có xin T và L không trả tiền lãi hàng tháng nữa thì được T và L đồng ý. Từ 01/3/2021 đến 30/9/2021, B đã trả cho T, L số tiền 21.000.000đồng (trong đó B đã dùng số tài khoản của B chuyển khoản trả cho T và L tổng số tiền lãi là 20.300.000 đồng, và trừ vào việc Nguyễn Thị Thanh T mua hàng của B số tiền lãi 700.000 đồng). Hiện tại, B đã trả đủ cho T và L 20.000.000 đồng tiền gốc.

Như vậy, T, L cho B vay số tiền 20.000.000 đồng trong thời hạn 07 tháng với lãi suất 182,5% gấp 9,13 lần lãi suất quy định của Bộ luật dân sự. Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà T, L đã thu của người vay là 2.302.370 đồng. Số tiền mà T và L thu lời bất chính khi cho B vay lãi nặng là 21.000.000 đồng– 2.301.370 đồng = 18.698.630 đồng.

3. *Giao dịch với chị Cao Thị Ph – sinh năm 1987, trú tại: Tổ 23, phường Đ, thành phố C, tỉnh Lai Châu.*

Vợ chồng L và T cho Ph vay 03 lần với tổng số tiền 40.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền (ghi người cho vay là L) lãi suất mỗi lần vay là 3000đồng/1.000.000đồng/01 ngày (được thỏa thuận miệng) tương ứng 109,5%/năm, cao gấp 5,48 lần lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 06/02/2021, cho Ph vay số tiền 20.000.000 đồng, với thời hạn vay là 02 tháng. Hết thời hạn vay, Ph chưa trả được tiền gốc, Ph và T thống nhất với nhau sẽ tiếp tục việc cho vay tiền với lãi suất như vậy và không viết giấy vay tiền mới. Từ ngày 06/4/2022, Ph xin T không trả tiền lãi cho khoản vay này nữa và được T đồng ý. Ph đã trả lãi cho khoản vay này theo lãi suất như trên từ 06/02/2021 đến tháng 06/4/2022 (14 tháng, mỗi tháng tiền lãi là 1.800.000 đồng). Số tiền lãi mà Ph đã trả cho T 25.200.000 đồng (bằng Ph thức chuyển khoản và trả trực tiếp). Số tiền lãi được hưởng khi cho vay không quá 20%/năm tương đương với số tiền là 4.602.740 đồng. Số tiền mà T và L thu lợi bất chính

cho vay lãi nặng là 25.200.000 đồng – 4.602.740 đồng = 20.597.260 đồng. Hiện tại, Ph vẫn còn nợ T và L số tiền gốc 20.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 30/4/2021, Ph đến quán quần áo của T vay số tiền 10.000.000 đồng (viết giấy vay 20.000.000 đồng nhưng thực tế nhận 10.000.000 đồng và không viết lại giấy vay nữa) với lãi suất như trên (hàng tháng Ph trả cho T 900.000 đồng). Ngày 30/3/2022, Ph xin T không trả lãi cho khoản vay này nữa và được T đồng ý. Từ 30/4/2021 đến ngày 30/3/2022 (11 tháng), số tiền lãi mà Ph đã trả cho T và L là 9.900.000 đồng (bằng Ph thức chuyển khoản 08 tháng trả trực tiếp 03 tháng (7,9,10 năm 2021)) đến nay vẫn nợ lại tiền gốc của T và L là 10.000.000 đồng. Với số tiền này, tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà T, L đã thu của người vay là 1.808.219 đồng. Số tiền T và L thu lời bất chính từ khoản vay này là 9.900.000 đồng – 1.808.219 đồng = 8.091.781 đồng.

Lần 3: Ngày 10/01/2022, Ph lại đến quán quần áo của T vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất như trên (hàng tháng Ph trả cho T 900.000 đồng). Ngày 10/4/2022, Ph xin T không trả lãi cho khoản vay này nữa và được T đồng ý. Từ 10/01/2022 đến ngày 10/4/2022 (03 tháng), số tiền lãi mà Ph đã trả cho T và L là 2.700.000 đồng (bằng Ph thức chuyển khoản vào các ngày 24/02, 21/3 và 20/4 năm 2022 mỗi lần Ph chuyển vào số tài khoản 36288001009999 của T 900.000 đồng), đến nay vẫn nợ lại tiền gốc của T và L là 10.000.000 đồng. Với số tiền này, tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà T, L đã thu của người vay là 10.000.000x20/100/365x90=493.151 đồng. Số tiền T và L thu lời bất chính từ khoản vay này là 2.700.000 đồng – 493.151 đồng = 2.206.849 đồng.

4. *Giao dịch với chị Lò Thị L – sinh năm 1990, HKTT: tổ 3, phường Q, thành phố C, tỉnh Lai Châu.*

Ngày 07/02/2021, Lò Thị L đến quán quần áo của T hỏi vay số tiền 15.000.000 đồng. T đồng ý cho L vay số tiền này thời hạn 02 tháng, L viết giấy vay tiền, phần tên người cho vay là tên của chồng T (Phạm Ngọc L) hai bên thỏa thuận miệng lãi suất tiền vay là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (mỗi tháng L chuyển cho T 2.250.000đồng). Hết thời hạn vay, L chưa trả được tiền gốc, Lò Thị L và T thống nhất với nhau sẽ tiếp tục vay tiền với lãi suất như vậy và sử dụng giấy vay tiền cũ. Từ ngày 07/02/2021 đến ngày 28/4/2022 (14 tháng 22 ngày) Lò Thị L phải trả cho T, L theo thoả thuận thống nhất số tiền lãi 33.150.000 đồng. Thực tế, đến ngày 28/4/2022, L đã trả cho Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L được 30.000.000 đồng tiền lãi (trong đó L đã dùng số tài khoản của L chuyển khoản trả tiền lãi cho Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L được 22.700.000 đồng, trả lãi bằng tiền mặt được 7.300.000 đồng) và còn nợ lại 3.150.000 đồng tiền lãi (của tháng 3/2022 và tháng 4/2022). Hiện tại, Lò Thị L vẫn còn nợ Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L số tiền gốc 15.000.000 đồng.

Như vậy, T và L đã cho Lò Thị L vay 15.000.000 đồng, lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,13 lần lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự nhằm mục đích thu số tiền lãi 33.150.000 đồng. Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà T, L đã thu của người vay là 3.632.877 đồng, nên số tiền mà các bị cáo thu lợi bất chính khi cho Lò Thị L vay lãi nặng là: 33.150.000 đồng – 3.632.877 đồng = 29.517.123 đồng (Thực tế chị L trả cho T số tiền lãi là 30.000.000 đồng tương ứng với thời gian từ 07/02/2021 đến 07/02/2022 và

750.000 đồng (tương ứng tiền lãi của 10 ngày tháng 3) còn nợ lại 1.500.000 đồng lãi của tháng 3 và lãi từ 07/4 đến 28/4/2022. Trên cơ sở đó số tiền lãi thực tế các bị cáo đã thu được là 15.000.000đồng x20/100/365x400 = 3.287.671 đồng và số tiền thu lợi bất chính thực tế các bị cáo nhận được là 26.712.329 đồng).

5. *Giao dịch với chị Lường Thị H4 – sinh năm 1982, HKTT: tổ 10, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu*

Ngày 10/02/2021 chị H4 đến quán quần áo của chị T vay số tiền 25.000.000 đồng với lãi suất 5000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, tương ứng số tiền lãi hàng tháng H4 phải trả là 3.750.000 đồng, với thời hạn vay là 01 tháng. Khi vay tiền, T bảo H4 viết giấy vay, tên người cho vay là Phạm Ngọc L, không ghi lãi suất vào trong giấy vay, H4 tự nguyện để lại 01 giấy phép lái xe mang tên Lường Thị H4. Hết thời hạn vay, chị H4 chưa trả được tiền gốc, H4 và T thống nhất với nhau sẽ tiếp tục vay tiền với lãi suất như vậy và sử dụng giấy vay tiền cũ. Khoảng tháng 9/2021 H4 phải đi học nên xin T không trả lãi cho khoản vay này nữa, nhưng từ đó đến ngày 28/4/2022 H4 và T chưa thống nhất được. Từ ngày 10/02/2021 đến ngày 28/4/2022 (14 tháng 19 ngày) theo thỏa thuận H4 phải trả cho T, L số tiền lãi là 54.875.000 đồng. Tuy nhiên, trên thực tế H4 đã dùng số tài khoản của H4 chuyển khoản trả đủ cho T và L tổng số tiền lãi của 14 tháng là 52.500.000 đồng, số tiền lãi từ 10/4/2022 đến 28/4/2022 là 2.225.000 đồng, H4 chưa chuyển khoản trả cho T và L. Hiện tại, H4 vẫn còn nợ T và L số tiền gốc 25.000.000 đồng.

Như vậy, T và L đã cho H4 vay 25.000.000 với lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,13 lần lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự nhằm thu số tiền lãi 54.875.000 đồng. Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự đối với khoản vay này là 6.013.699 đồng, tiền lãi mà T, L nhằm thu lợi bất chính là 48.861.301 đồng. Thực tế số tiền lãi H4 đã chuyển cho T, L là 52.500.000 đồng, tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà T, L đã thu của người vay là 5.753.425 đồng, nên số tiền mà các bị cáo đã thu lợi bất chính khi cho H4 vay lãi nặng là: 52.500.000 đồng – 5.753.425 đồng = 46.746.575 đồng.

6. *Giao dịch với chị Nguyễn Thị H3 – sinh năm 1982, HKTT: tổ 22, phường Đ, thành phố C, tỉnh Lai Châu*

Vợ chồng L và T cho H3 vay 02 lần với tổng số tiền 20.000.000 đồng, cụ thể:

Lần 1: Ngày 17/3/2021, H3 đến quán quần áo của T hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 3000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, tương ứng số tiền lãi H3 phải trả hàng tháng là 900.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng. Hết thời hạn vay, chị H3 chưa trả được tiền gốc, T với H3 thống nhất sẽ tiếp tục cho vay tiền với lãi suất như vậy và sử dụng giấy vay tiền cũ. Từ 17/3/2021 đến tháng 28/4/2022 (13 tháng 12 ngày) theo thỏa thuận H3 phải chuyển trả cho T và L tổng số tiền lãi là 12.060.000 đồng. Đến ngày 28/4/2022, qua chuyển khoản và trả bằng tiền mặt, Nguyễn Thị H3 đã trả cho Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L được 11.700.000 đồng tiền lãi tương ứng 13 tháng và còn nợ lại 360.000 đồng (tương ứng tiền lãi 12 ngày). Hiện tại, Nguyễn Thị H3 vẫn còn nợ Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L số tiền gốc 10.000.000 đồng.

Như vậy, T và L đã cho H3 vay 10.000.000 đồng với lãi suất 109,5%/năm, cao gấp 5,48 lần lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự nhằm thu số tiền lãi là

12.060.000 đồng. Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà T, L thu của người vay là 2.202.740 đồng, số tiền mà T và L thu lời bất chính khi cho H3 vay lãi nặng là đồng 12.060.000 đồng – 2.202.740 đồng = 9.857.260 đồng. Thực tế H3 mới trả cho T và L số tiền lãi 11.700.000 đồng, số tiền lãi tương đương 20%/năm các bị cáo đã thu được là 10.000.000đồng x20/100/365x390 = 2.136.986 đồng và số tiền thu lợi bất chính thực tế các bị cáo nhận được là 9.563.014 đồng).

Lần 2: Ngày 30/5/2021, H3 đến quán quần áo của T hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng, T đồng ý cho H3 vay với lãi suất 4.000 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày, tương ứng số tiền lãi H3 phải trả hàng tháng là 1.200.000 đồng, với thời hạn vay là 02 tháng. Hết thời hạn vay, chị H3 chưa trả được tiền gốc, T với H3 thống nhất sẽ tiếp tục cho vay tiền với lãi suất như vậy và sử dụng giấy vay tiền cũ. H3 đã chuyển trả tiền lãi cho T và L từ lúc vay đến ngày 30/4/2022 (11 tháng) với tổng số tiền lãi 13.200.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản và đưa tiền mặt). Hiện tại, H3 vẫn còn nợ T và L số tiền gốc 10.000.000 đồng.

Như vậy, T và L đã cho H3 vay 10.000.000 đồng với lãi suất 146%/năm, cao gấp 7,3 lần lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự và thu được 13.200.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà T, L đã thu của người vay là 1.808.219 đồng, số tiền mà các bị cáo T và L thu lời bất chính khi cho H3 vay lãi nặng là 13.200.000 đồng – 1.808.219 đồng = 11.391.781 đồng.

7. *Giao dịch với anh Trần Văn H – sinh năm 1997, HKTT: thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu*

Ngày 22/3/2023, Trần Văn H đã gọi điện cho T đề nghị vay số tiền 100.000.000 đồng và thế chấp 2 cây vàng SJC 9999, thời hạn vay 15 ngày. T đồng ý và bảo lãi suất là 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày và bảo H đến quán quần áo của T. Sau khi kiểm tra vàng H thế chấp để vay tiền đúng là vàng thật, T và L đã đưa cho H số tiền 92.500.000 đồng và giữ lại 7.500.000 đồng tiền lãi 15 ngày cho khoản vay này. Đến ngày 04/4/2022, do chưa trả được tiền gốc nên H gọi điện thoại cho Nguyễn Thị Thanh T để xin gia hạn thời hạn vay thêm 07 ngày, T và L đồng ý và thống nhất lãi suất vay vẫn như cũ, cùng ngày 04/4/2022, Trần Văn H đã sử dụng số tài khoản của Trần Văn H chuyển số tiền lãi 3.500.000 đồng của 07 ngày vay vào số tài khoản 36288001009999 của Nguyễn Thị Thanh T. Ngày 10/4/2022, H đã trả đủ cho T và L số tiền gốc là 100.000.000 đồng và nhận lại 02 cây vàng SJC 9999.

Như vậy, T và L đã cho Trần Văn H vay 100.000.000 đồng trong thời hạn 22 ngày với lãi suất 182,5%/năm, cao gấp 9,13 lần lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự và thu được 11.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà T, L đã thu của người vay là 1.205.479 đồng, số tiền mà bị cáo T và L thu lời bất chính khi cho H vay lãi nặng là 11.000.000 đồng – 1.205.479 đồng = 9.794.521 đồng.

8. *Giao dịch với anh Lương Thanh D – sinh năm 1997, HKTT: Tổ 8, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái.*

Anh D đến cửa hàng quần áo L Tam Anh vay vợ chồng L T 02 lần tiền, cụ thể:

Lần 1: Ngày 10/4/2022, Lương Thanh D đến Cửa hàng quần áo L Tam Anh tại số nhà 254, đường Trần Phú, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu do Nguyễn Thị Thanh T làm chủ để hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng và thế chấp tại hai cây vàng SJC 9999 (có giấy đảm bảo vàng tốt đúng tuổi của cửa hàng Vàng bạc Tuấn Tuyền). T đồng ý và bảo L mang 02 cây vàng của D đi kiểm tra tính thật giả tại Cửa hàng vàng bạc Tuấn Tuyền thuộc thuộc tổ 6, Phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Sau khi kiểm tra thấy 02 cây vàng D thế chấp đúng là vàng thật, T và L đã đồng ý cho D vay tiền và thoả thuận thống nhất bằng miệng lãi suất vay 5000đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày, T đưa cho D một quyển sổ bìa màu xanh và yêu cầu D viết giấy vay số tiền 100.000.000 VNĐ vào sổ thể hiện người cho vay là Phạm Ngọc L. Sau khi D viết xong giấy vay tiền, T và L đã đưa tiền mặt cho D số tiền 92.500.000 đồng và giữ lại 7.500.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 25/4/2022, D chưa có tiền để trả cho T và L nên đã liên lạc cho T đề nghị gia hạn thêm thời gian vay cho D đối với khoản vay này, T đồng ý.

Lần 2: Ngày 28/4/2022, D chưa trả được số tiền đã vay cho T và L nên đã gọi điện cho T đặt vấn đề tiếp tục muốn thế chấp thêm 02 cây vàng SJC 9999 để vay thêm 100.000.000 đồng. T và L đã bàn bạc, thống nhất và đồng ý cho D vay với lãi suất như lần vay ngày 10/4/2022, yêu cầu D đến để viết lại giấy vay tiền và nhập số tiền 100.000.000 đồng vay ngày 10/4/2022 với số tiền vay 100.000.000 đồng vay ngày 28/4/2022 thành một khoản vay 200.000.000 đồng. T và L hướng dẫn D viết giấy vay tiền số tiền 200.000.000 đồng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 28/4/2022 đến ngày 27/5/2022 với lãi suất 5000đồng/ 1.000.000 đồng/ 01 ngày và cùng ký tên xác nhận vào giấy vay tiền. Sau khi viết giấy vay tiền xong, T và L đã đưa tiền mặt cho D số tiền 68.000.000 đồng và giữ lại 32.000.000 đồng (trong đó 30.000.000 đồng là số tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng T và L cho D vay trong thời hạn 30 ngày, 2.000.000 đồng là số tiền lãi D trả muộn 04 ngày của số tiền vay 100.000.000 đồng vào ngày 10/4/2022).

Như vậy, T và L đã cho Lương Thanh D vay số tiền 100.000.000 đồng trong thời gian 19 ngày (từ ngày 10/4/2022 đến ngày 28/4/2022) với lãi suất 182,5%/ năm, cao gấp 9,13 lần lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự và thu được 9.500.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà T, L đã thu của người vay là 1.041.096 đồng, nên số tiền mà bị can T và L thu lời bất chính khi cho D vay lãi nặng là 9.500.000 đồng – 1.041.096 đồng = 8.458.904 đồng.

Từ ngày 28/4/2022 đến ngày 27/5/2022 (30 ngày), T và L đã cho D vay 200.000.000 đồng với lãi suất 182,5%/ năm, cao gấp 9,13 lần lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự và thu được 30.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà T, L đã thu của người vay là 3.287.671 đồng, nên số tiền mà bị cáo T và L thu lời bất chính khi cho D vay lãi nặng là 30.000.000 đồng – 3.287.671 đồng = 26.712.329 đồng.

Tổng số tiền thu lời bất chính qua hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L là 210.195.136 đồng *(hai trăm mười triệu một trăm chín mươi lăm nghìn một trăm ba mươi sáu đồng).*

Toàn bộ số tiền gốc, tiền lãi thu được khi cho vay lãi nặng, Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L đều sử dụng trong sinh hoạt gia đình và chi tiêu cá nhân hết.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Phạm Ngọc L thành khẩn khai báo, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T trong giai đoạn điều tra truy tố còn quanh co, chối tội. Tuy nhiên tại phiên tòa đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Trương Kim H2, Nguyễn Thị Thanh B, Cao Thị Ph, Lò Thị L, Nguyễn Thị H3, Lương Thanh D và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trường hợp cho vay của vợ chồng bị cáo với chị Lường Thị H4 (thời gian cho chị H4 vay lãi tính đến tháng 9/2021 không tính đến thời điểm 28/4/2022) đối với anh Trần Văn H (xem xét việc cho vay của vợ chồng bị cáo với anh H).

Các vấn đề khác của vụ án:

Ngoài ra, quá trình điều tra vụ án có chị Nguyễn Thị L A khai vay tiền của Nguyễn Thị Thanh T nhiều lần với lãi suất từ 4.000 đồng đến 5000đồng/ 1.000.000 đồng/01 ngày, đến ngày 02/11/2018, do không trả được toàn bộ các khoản vay nên T và L A đã thống nhất làm hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo số tiền vay 330.000.000 VNĐ không tính lãi suất. Kết quả điều tra xác định Nguyễn Thị Thanh T thừa nhận có cho L A vay tiền nhiều lần với tổng số tiền như trên, tuy nhiên khi cho vay không tính lãi suất. Phạm Ngọc L không biết việc T cho L A vay tiền có tính lãi suất hay không. Ngoài lời khai của L A về việc vay tiền của T có tính lãi suất cao không có chứng cứ khác chứng minh. Do đó, không có căn cứ để điều tra, xử lý đối T về việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự với L A.

Theo lời khai của chị Trịnh Thị Th (sinh năm 1982, trú tại tổ 2, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, ngày 21/01/2021, T có cho chị Th vay 30.000.000 đồng với lãi suất 5000đồng/1.000.000 đồng/01 ngày với thời hạn vay 01 tháng thu được số được số tiền lãi 4.500.000 đồng. Ngày 21/02/2021, Th đã trả đủ cho T số tiền lãi và gốc của lần vay này. Kết quả điều tra xác định T thừa nhận có cho Th vay khoản tiền này nhưng không có lãi suất. Phạm Ngọc L không biết việc T cho Th vay tiền. Ngoài lời khai của Th không có tài liệu chứng cứ khác chứng minh về việc T cho Th vay lãi nặng. Do đó, không có căn cứ để điều tra, xử lý đối T về việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự với chị Th.

Ngoài ra, theo các tài liệu, đồ vật thu giữ, tạm giữ của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L thể hiện T có cho: Nguyễn Thị Thu Hà, Lương Thị Xanh, anh Thăng, Đào Thị Th2, Phạm Văn Long, Kà Thị Hạnh, Lò Thị Ph Th2 vay tiền. Kết quả điều tra không xác định việc T cho những người này vay tiền đã lâu, T không nhớ rõ địa chỉ cụ thể của người vay, việc T cho những người này vay tiền L không biết, không có chứng cứ về việc T cho những người này vay lãi nặng.

Do đó không có căn cứ để điều tra, xử lý đối với những lần cho vay của T với những người vay này.

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra lệnh phong tỏa số 01/LPT – ĐCSHS ngày 29/4/2022 và số 02/LPT – ĐCSHS ngày 30/5/2022 phong tỏa tài khoản số 36288001009999, số tài khoản 362100000154871 đều của Nguyễn Thị Thanh T, mở tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu với số tiền 185.436.971 (*Một trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm bảy mươi mốt đồng*) và số tiền 303.267 đồng (*Ba trăm linh ba nghìn hai trăm sáu mươi bảy đồng*). Ngoài ra Cơ quan điều tra còn ban hành Lệnh phong tỏa tài khoản số 03/LPT – ĐCSHS ngày 30/5/2022 phong tỏa tài khoản số 36288000308888 mở tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu với số tiền 717.498 đồng (*Bảy trăm mười bảy nghìn bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng)*.

Trong quá trình điều tra, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Kim H2, Nguyễn Thị Thanh B, Lò Thị L, Cao Thị Ph, Lường Thị H4, Nguyễn Thị H3, Lương Thanh D, Trần Văn H trình bày: Thời gian, số tiền vay, số tiền lãi và số tiền gốc đã trả phù hợp với lời khai của bị cáo Phạm Ngọc L.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị Thanh T không có ý kiến gì đối với lời khai của chị Trương Kim H2, Nguyễn Thị Thanh B, Lò Thị L, Cao Thị Ph, Nguyễn Thị H3, Lương Thanh D tại cơ quan điều tra. Có ý kiến như trên đối với lời khai của chị H4 và anh H.

Bản cáo trạng số 45/CT - VKSTP ngày 14/8/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu đã truy tố Phạm Ngọc L và Nguyễn Thị Thanh T về tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về các kết luận và bản cáo trạng nêu trên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vụ việc, tiền các bị cáo thu lời bất chính xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo về tội danh và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Hình phạt chính:

Áp dụng khoản 2 Điều 201, Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 58, điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Ngọc L tù có thời hạn từ 05 tháng đến 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/4/2022.

Áp dụng khoản 2 Điều 201, Điều 17, Điều 36, Điều 54, Điều 58, điểm i, n, s khoản 1 Điều 51 BLHS đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh T từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho UBND phường Tân Phong quản lý, giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án. Thời hạn chấp hành án được tính từ ngày cơ quan được giao quản lý, giám sát, giáo dục nhận được Quyết định thi hành án.

Miễn khấu trừ thu nhập cá nhân cho bị cáo T.

- Hình phạt bổ sung:

Áp dụng khoản 3 Điều 201 BLHS, đề nghị xử phạt hình phạt bổ sung đối với các bị cáo, mỗi bị cáo từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

b. Biện pháp tư pháp:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS Tịch thu sung quỹ nhà nước: tổng số tiền 430.000.000 đồng (bị cáo Nguyễn Thị Thanh T 215.000.000 đồng, bị cáo Phạm Ngọc L 215.000.000 đồng). Đã thu trong quá trình điều tra 160.500.000 đồng, còn lại phải truy thu là 269.500.000 đồng. Trong đó:

Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan sau phải nộp lại số tiền gốc mà các bị cáo cho vay nhưng chưa trả để sung quỹ nhà nước gồm:

+ Trương Thị Kim H1 nộp lại 2.500.000 đồng;

+ Cao Thị Ph nộp lại 40.000.000 đồng;

+ Lò Thị L nộp lại 15.000.000 đồng;

+ Lường Thị H4 nộp lại 25.000.000 đồng;

+ Nguyễn Thị H3 nộp lại 20.000.000 đồng;

+ Lương Thanh D nộp lại 39.500.000 đồng

Buộc Bị cáo Phạm Ngọc L và Nguyễn Thị Thanh T còn phải nộp lại tổng số tiền 127.500.000 đồng để sung quỹ nhà nước.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS, buộc các bị cáo phải liên đới nộp lại số tiền lãi được hưởng theo quy định pháp luật mà các bị cáo đã thu của những người vay để sung quỹ nhà nước tổng số tiền: 29.699.630 đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS, buộc các bị cáo liên đới trả lại cho những người vay số tiền thu lời bất chính mà các bị cáo thực tế đã thu của những người vay tổng số tiền: 204.981.370 đồng do thu lãi vượt quá, cụ thể, trả lại cho:

+ Trương Thị Kim H1: 16.007.397 đồng;

+ Nguyễn Thị Thanh B: 18.698.630 đồng;

+ Cao Thị Ph: 30.895.890 đồng;

+ Lò Thị L: 26.712.329 đồng;

+ Lường Thị H4: 46.746.575 đồng;

+ Nguyễn Thị H3: 20.954.795 đồng

+ Trần Văn H: 9.794.521 đồng;

+ Lương Thanh D: 35.171.233 đồng.

- Xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS, tịch thu nộp ngân sách nhà nước các vật chứng sau do liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo:

+ Số tiền 68.000.000 đồng (đây là số tiền mà các bị cáo đã dùng để cho vay);

+ 01 Điện thoại di động IPHONE 12 PRO MAX đã qua sử dụng và 01 điện thoại di động IPHONE 8 PLUS đã qua sử dụng; 01 đầu thu camera (không bao gồm thẻ nhớ);

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS, điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS, trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Thanh T những vật chứng sau do không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo:

+ 01 Hợp đồng vay tiền không có tài sản đảm bảo, gồm 05 tờ, mang tên bên cho vay: Nguyễn Thị Thanh T, bên vay: Nguyễn Thị L Anh (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L);

+ 01 giấy vay nợ ngày ngày 09/9/2018 mang tên người vay Nguyễn Thị L Anh, người cho vay Nguyễn Thị Thanh T (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L);

+ 01 giấy vay nợ ngày 12/9/2018 mang tên người vay Nguyễn Thị L Anh, người cho vay Nguyễn Thị Thanh T (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L);

+ 01 giấy vay tiền ngày 11/6/2018 mang tên người vay Nguyễn Thị L Anh, người cho vay Nguyễn Thị Thanh T (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L);

+ 01 giấy vay tiền ngày 27/8/2018 mang tên người vay Nguyễn Thị L Anh, người cho vay Nguyễn Thị Thanh T (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L);

+ 01 giấy vay tiền ngày 08/10/2018 mang tên người vay Nguyễn Thị L Anh, người cho vay Nguyễn Thị Thanh T (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L);

+ 01 thẻ rút tiền ATM của Ngân hàng BIDV số 9704180041618281 mang tên Nguyễn Thị Thanh T;

+ 01 thẻ rút tiền ngân hàng BIDV số tiền 9704180049440936 mang tên Nguyễn Thị Thanh T;

- Áp dụng khoản 2 Điều 47 BLHS, điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS, trả lại cho chủ sở hữu, quản lý hợp pháp những vật chứng sau:

+ Trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lường Thị H4: 01 giấy phép lái xe mang tên Lường Thị H4;

+ Trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thanh B: 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Thanh B;

+ Trả lại cho anh Lương Thanh D 01 giấy đảm bảo vàng tốt đúng tuổi của Doanh nghiệp vàng bạc Tuấn Tuyền;

Lưu hồ sơ vụ án gồm:

+ 01 giấy vay tiền ngày 30/5/2021, mang tên người vay: Nguyễn Thị H3, người cho vay: Phạm Ngọc L, số tiền vay 10.000.000 VNĐ (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 giấy vay tiền ngày 10/4/2022 mang tên người vay Lương Thanh D, người cho vay Phạm Ngọc L (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 quyển sổ tay có bìa màu xanh, ngoài bìa có chữ A4 Grand bên trong có 11 trang giấy có nội dung liên quan đến vay tiền;

+ 01 quyển sổ tay bìa màu vàng, ngoài bìa có chữ Sắc màu bên trong 02 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền;

+ 01 quyển sổ tay, bìa màu đen, ngoài bìa có chữ Classic KTB 07 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền;

+ 01 quyển sổ tay, bìa màu đen bên trong có 01 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền; 01 quyển sổ tau màu trắng bên trong có 03 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền.

+ 01 thẻ nhớ dung lượng 32GB ở đầu thu Camera.

Tiếp tục phong toả số tiền 185.436.971 đồng trong số tài khoản 36288001009999 và số tiền 303.267 đồng trong số tài khoản 36210000154871

của bị can Nguyễn Thị Thanh T và số tiền 717.498 đồng trong số tài khoản 36288000308888 của bị can Phạm Ngọc L để đảm bảo thi hành án.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, xử lý theo quy định pháp luật.

* Ý kiến tranh luận của các bị cáo:

Bị cáo L nhờ người bào chữa trình bày quan điểm bào chữa và ý kiến tranh luận.

Bị cáo T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trường hợp cho vay của vợ chồng bị cáo với chị Lường Thị H4 (thời gian cho chị H4 vay lãi tính đến tháng 9/2021 không tính đến thời điểm 28/4/2022) và anh Trần Văn H.

* Quan điểm bào chữa của luật sư:

- Tại phiên tòa các bị cáo đã nhận thức rõ ràng về hành vi phạm tội của mình và các tình tiết của vụ án, nên đều thành khẩn và ăn năn hối hận về hành vi của mình; Các bị cáo thực hiện hành vi với tính chất đồng phạm giản đơn, hoạt động cho vay lãi nặng của các bị cáo không có tính chuyên nghiệp, không có việc lợi dụng việc cho vay lãi để đẩy những người vay vào H cảnh khó khăn vì những người vay đa số đều là khách hàng quen biết; trong các lần cho vay chỉ có 01 lần có số tiền thu lợi bất chính thuộc trường hợp phạm tội; các bị cáo có nhân thân trong sáng, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo L có bố, mẹ được Nhà nước tặng thưởng huân chương, bị cáo T là phụ nữ đang mang thai; Do vậy về tình tiết giảm nhẹ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho các bị cáo được hưởng như đề xuất của kiểm sát viên và áp dụng cho các bị cáo Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, cho bị cáo T được hưởng hình phạt không phải là hình phạt tù.

- Về hành vi của các bị cáo:

+ Đối với việc cho chị Lường Thị H4 vay số tiền 25.000.000 đồng: Theo lời khai của chị H4 trong hồ sơ chị H4 đã được T nhất trí cho trả lãi đến 10/4/2022. Theo quan điểm luận tội của kiểm sát viên vẫn đang tính lãi của khoản vay này đến ngày các bị cáo bị phát hiện, bị bắt 28/4/2022 (là tính dư 19 ngày). Nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại thời gian tính lãi của khoản vay này, vì liên quan đến số tiền lãi bất chính các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự từ ngày 10/4/2022 đến ngày 28/4/2022.

+ Đối với việc cho anh Trần Văn H vay tiền: vì lời khai của anh H tại các bút lục 804, 809, 810 trong hồ sơ vụ án còn mâu thuẫn nên đề nghị Hội đồng xét xử vận dụng nguyên tắc suy đoán vô tội để xem xét đối với việc cáo trạng của Viện kiểm sát liệt kê trường hợp cho vay đối với anh Trần Văn H.

* Ý kiến của kiểm sát viên:

- Đối với ý kiến tranh luận của bị cáo T và quan điểm của người bào chữa cho bị cáo về việc cho chị Lường Thị H4 vay số tiền 25.000.000 đồng: tại cơ quan điều tra chị H4 thừa nhận tháng 9/2021 có liên hệ với bị cáo T để xin không trả lãi mà sẽ trả gốc đối với số tiền đã vay vợ chồng T, L. Tuy nhiên thời điểm đó bị cáo đề nghị chị H4 chuyển số tiền bằng tiền lãi hàng tháng vào tài khoản của bị cáo khi nào đi học về sẽ chốt với chị H4 sau. Từ đó đến khi việc cho vay lãi nặng của T, L bị Cơ quan điều tra phát hiện thì chị H4 và bị cáo T chưa gặp nhau để chốt. Chị H4 khẳng định chị chưa trả cho vợ chồng bị cáo tiền gốc và hàng tháng vẫn chuyển trả tiền lãi cho vợ chồng bị cáo T, L. (Chị H4 có

cung cấp thêm bảng sao kê giao dịch giữa chị H4 và T hàng tháng, thể hiện việc chuyển trả tiền lãi hàng tháng cho T BL771 đến 784). Hơn nữa, bị cáo L thừa nhận vợ chồng bị cáo có cho chị H4 vay số tiền 25.000.000 đồng, với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, trước khi hành vi cho vay lãi của hai bị cáo bị phát hiện L không nghe T trao đổi lại về việc chị H4 xin không trả lãi từ tháng 9/2021, hay từ 10/4/2022. Chị H4 cũng khẳng định, chị còn nợ lại bị cáo T, L số tiền gốc 25.000.000 đồng và số tiền 3.750.000 đồng chị chuyển khoản hàng tháng vào tài khoản của T là tiền lãi cho khoản vay trên. Vì vậy, có căn cứ để khẳng định T, L cho H4 vay số tiền gốc như trên và nhằm mục đích thu lãi nặng từ 10/02/2021 đến 28/4/2022 như truy tố.

- Việc cho vay của bị cáo T, L với anh Trần Văn H: Trên cơ sở lời khai nhận tội của bị cáo L (BL 507 đến BL 510) vợ chồng bị cáo có cho anh H vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi 5000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, thời hạn vay 15 ngày từ ngày 22/3/2022, có gia hạn cho khoản vay này là 7 ngày, phù hợp với lời khai của anh H (BL809-810) và biên bản đối chất giữa bị cáo L và bị cáo H (BL858,859), hơn nữa việc anh H đến trả tiền cho bị cáo T, L và nhận lại 02 cây vàng cầm cố còn có sự chứng kiến của anh Lương Thanh D (BL542). Lời khai của bị cáo L, anh H còn phù hợp với chứng cứ như việc chuyển số tiền 100.000.000 đồng ngày 22/3/2022 của T cho L (BL131) việc rút tiền của bị cáo L (BL 233), giao dịch chuyển khoản giữa H và T số tiền 3.500.000 đồng (BL 807) tương ứng với tiền lãi của thời gian gia hạn 07 ngày của khoản vay trên. Vì vậy, có đủ cơ sở để khẳng định các bị cáo T, L, có cho anh H vay lãi nặng số tiền 100.000.000 đồng.

Lời sau cùng của các bị cáo: Thể hiện việc nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Lai Châu, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, trước đây bị cáo T không nhất trí với bản cáo trạng tuy nhiên tại phiên tòa bị cáo chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc cho vay của các bị cáo với chị Lường Thị H4, anh Trần Văn H. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tính chất hành vi phạm tội và tội danh:

Đối với ý kiến của bị cáo T và quan điểm của người bào chữa về trường hợp của chị Lường Thị H4 và anh Trần Văn H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trên cơ sở sự phù hợp giữa lời khai nhận tội của bị cáo L (BL 507 đến BL 510) với lời khai của anh H (BL 809, 810) và phù hợp với biên bản đối chất giữa bị cáo L và bị cáo H (BL858,859), lời khai của người chứng kiến việc anh H trả

số tiền 100.000.000 đồng cho bị cáo L và nhận lại 02 cây vàng từ bị cáo L là anh Lương Thanh D (BL542), phù hợp với chứng cứ việc T chuyển số tiền 100.000.000 đồng cho bị cáo L (BL166) và việc L rút số tiền này tại Ngân hàng BIDV (BL 233) cùng ngày 22/3/2022, chứng cứ về giao dịch chuyển khoản giữa H và T số tiền 3.500.000 đồng (BL 807), có đủ cơ sở để khẳng định ngày 22/3/2022 các bị cáo T, L, có cho anh H vay lãi nặng số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 5000 đồng/1.000.000 đồng/ ngày, thời hạn vay 15 ngày, L đưa số tiền 92.500.000 đồng cho H và giữ lại số tiền lãi 7.500.000 đồng tương ứng thời hạn 15 ngày vay (BL 509) đến ngày 04/4/2022 anh H xin gia hạn khoản vay thêm 07 ngày đồng thời chuyển số tiền lãi 3.500.000 đồng vào tài khoản của bị cáo T. Việc ngày 10/4/2011 anh H đến gặp các bị cáo để trả tiền gốc và nhận lại tài sản thế chấp tuy là sớm hơn thời gian đề nghị được vay nhưng các bị cáo đã thu lãi của số tiền này trong thời hạn 22 ngày.

Trên cơ sở đánh giá sự phù hợp giữa lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Ngọc L, người liên quan Lường Thị H4, và bị cáo T với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơvụ án: có căn cứ để nhận định việc ngày 10/02/2021 các bị cáo T L cho chị H4 vay số tiền 25.000.000 đồng với lãi suất 5000đồng/1.000.000 đồng/ngày là có thật, việc trả lãi đối với khoản vay này chị H4 thừa nhận tháng 9/2021 có liên hệ với bị cáo T để xin không trả lãi mà sẽ trả gốc đối với số tiền này, nhưng thời điểm đó T chưa đồng ý. Thực tế từ thời điểm đó đến khi việc cho vay lãi nặng của T, L bị Cơ quan điều tra phát hiện thì chị H4 hàng tháng vẫn chuyển trả số tiền 3.750.000 đồng là tiền lãi của khoản vay trên cho vợ chồng bị cáo T, L phù hợp với nội dung bản sao kê giao dịch giữa chị H4 và T (BL771 đến 784) chị H4 cũng khẳng định chị chưa trả cho vợ chồng bị cáo tiền gốc. Hơn nữa, bị cáo L thừa nhận trước khi hành vi cho vay lãi của hai bị cáo bị phát hiện chị H4 vẫn trả tiền lãi và chưa trả tiền gốc cho các bị cáo (BL 513). Vì vậy, có căn cứ khẳng định T, L cho H4 vay số tiền gốc như trên và nhằm mục đích thu lãi nặng từ 10/02/2021 đến 28/4/2022.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ xem xét chấp nhận đề xuất của bị cáo T và người bào chữa đối với trường hợp của anh H, chị H4.

Trên cơ sở lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Ngọc L tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Thị Thanh T tại phiên tòa đối với hành vi cho vay lãi nặng đối với chị Trương Kim H2, Nguyễn Thị Thanh B, Cao Thị Ph, Lò Thị L, Nguyễn Thị H3, Lương Thanh D và phù hợp với tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, cùng với nhận định trên có đủ cơ sở để khẳng định:

Vì mục đích tư lợi nên trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến ngày 28/4/2022, tại địa bàn thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L đã nhiều lần cho nhiều người gồm: Trương Thị Kim H1, Nguyễn Thị Thanh B, Cao Thị Ph, Nguyễn Thị H3, Lò Thị L, Lường Thị H4, Trần Văn H, Lương Thanh D vay với tổng số tiền 430.000.000 đồng, lãi suất từ 109,5%/năm đến 182,5%/năm cao gấp 5,48 lần đến 9,13 lần lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự và thu lời bất chính tổng số tiền phải chịu trách nhiệm hình sự là 210.195.136 đồng *(hai trăm mười triệu một trăm chín mươi lăm nghìn, một trăm ba mươi sáu đồng).*

Hành vi nêu trên của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Nhận thức được việc cho vay lãi nặng là vi phạm pháp luật, ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa Ph. Nhưng vì mục đích tư lợi nên vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, hành vi nêu trên của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự, Điều luật quy định:

"*1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng...thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.*

2. Phạm tội mà thu lời bất chính 100.000.000 đồng trở lên thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm".

Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo có vai trò ngang nhau, đều là người thực hành cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, các bị cáo phải chịu mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà mình đã gây ra.

Vì vậy, quan điểm xử lý trách nhiệm hình sự của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là đúng pháp luật.

[3] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Về nhân thân: Các bị cáo đều có nhân thân tốt.

Trong quá trình điều tra bị cáo L thành khẩn khai báo, bị cáo T không thành khẩn nhưng tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, các bị cáo đều phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo T đang mang thai, bị cáo L có bố mẹ đẻ được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, hạng ba nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng cho bị cáo L hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo T hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo, xét nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, có thể xem xét áp dụng Điều 36 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T, áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt vừa thể hiện được sự khoan hồng của chính sách pháp luật vừa đảm bảo việc răn đe, giáo dục cũng như công tác phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

[4] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với mục đích thu lợi bất chính, nên để răn đe, giáo dục các bị cáo Hội đồng xét xử thấy cần thiết phạt các bị cáo một khoản tiền nộp ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo T là lao động tự do, thu nhập hàng tháng không ổn định bị cáo phải chịu phạt bổ sung một khoản tiền nộp ngân sách Nhà nước, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần miễn khấu trừ thu nhập cá nhân cho bị cáo.

[5] Về vật chứng của vụ án:

Xử lý vật chứng: đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự, điểm a, c khoản 2, khoản 3Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Đối với 01 giấy phép lái xe số 121151000001 mang tên Lường Thị H4, 01 chứng minh thư nhân dân mang tên Nguyễn Thị Thanh B là giấy tờ cá nhân của chị H4, chị B nên trả lại cho chị H4, chị B theo khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với 02 thẻ rút tiền, trong đó: 01 thẻ rút tiền ATM của Ngân hàng BIDV số 9704180041618281 mang tên NGUYEN THI THANH TAM; 01 thẻ rút tiền ngân hàng BIDV số 9704180049440936 mang tên NGUYEN THI THANH TAM là tài sản của Nguyễn Thị Thanh T là tài sản hợp pháp của bị cáo T; Đối với 04 giấy vay nợ 01 hợp đồng vay tiền mang tên người vay Nguyễn Thị L Anh, người cho vay Nguyễn Thị Thanh T (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L), cụ thể: 01 giấy vay tiền ngày 11/6/2018; 01 giấy vay tiền ngày 27/8/2018; 01 giấy vay tiền ngày 08/10/2018; 01 giấy vay nợ ngày ngày 09/9/2018; 01 Hợp đồng vay tiền không có tài sản đảm bảo, gồm 05 tờ, là các hợp đồng vay tiền không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho các bị cáo T theo khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với 01 giấy đảm bảo vàng tốt đúng tuổi của Doanh nghiệp vàng bạc Tuấn Tuyền là giấy tờ của anh Lương Thanh D nên trả lại cho anh D theo khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với đối với 01 đầu thu camera, nhãn hiệu ahua, consumer camera, màu trắng, mã SN: 4G06706PAJ2B154 01 và nguồn của camera liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo; 01 Điện thoại di động IPHONE 12 PRO MAX, màu xanh, dung lượng 128GB, số máy MGDA3VN/A, số sê ri: F2LFDMV50D52; 01 điện thoại di động IPHONE 8 PLUS, màu hồng, dung lượng 64GB, số IMEL 352978093469147 là công cụ Ph tiện trao đổi giữa T và L nhằm thực hiện hành vi cho vay lãi nặng nên cần tịch thu hóa giá sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với số tiền 68.000.000 đồng (*Sáu mươi tám triệu đồng)* bao gồm: 136 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng là tiền T, L dùng để cho D vay nên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước theo khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với :

+ 01 thẻ nhớ camera dung lượng 32GB.

+ 01 giấy vay tiền ngày 30/5/2021, mang tên người vay: Nguyễn Thị H3, người cho vay: Phạm Ngọc L, số tiền vay 10.000.000 VNĐ (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 quyển sổ tay, bìa màu xanh, ngoài bìa có chữ "A4 Grand", có 11 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L);

+ 01 quyển sổ tay, bìa màu vàng, ngoài bìa có chữ "Sắc màu", bên trong quyển sổ có 02 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 quyển sổ tay, bìa màu đen, ngoài bìa có chữ "Classic KTB", bên trong có 07 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 quyển sổ tay, bìa màu đen bên trong có 01 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến việc cho vay tiền (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 quyển sổ tay, màu trắng, bên trong có 03 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 giấy vay tiền ngày 10/4/2022 mang tên người vay Lương Thanh D, người cho vay Phạm Ngọc L (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L).

Là các vật chứng liên quan đến tội phạm của các bị cáo nên cần tịch thu lưu hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với các vật chứng: 01 case máy tính HP, nhãn hiệu HP Campap Elite 8300 Small Form Factor, số serial: JPA310HXSL, case máy tính cũ đã qua sử dụng; 04 miếng vàng SJC rồng vàng 9999, mỗi miếng vàng có khối lượng 37,5gam (01 lượng) có mã số lần lượt như sau: GM68457, GA07186, DI97941, DX86147, trên từng miếng vàng có ghi Công ty vàng bạc đá quý; 01 điện thoại di động vivo 1724 màu đen, dung lượng 32GB, số IMEL 1: 862256044798978, số IMEI 2: 862256044798960, điện thoại cũ đã qua sử dụng Cơ quan điều tra đã trả lại cho người sở hữu hợp pháp là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[6] Về biện pháp tư pháp:

Đối với số tiền các bị cáo sử dụng vào mục đích thực hiện hành vi phạm tội cho vay lãi nặng hiện người vay đã trả lại cho các bị cáo gồm: chị Trương Kim H2 đã trả 7.500.000 đồng, chị Nguyễn Thị Thanh B đã trả 20.000.000 đồng, anh Trần Văn H đã trả 100.000.000 đồng, tổng cộng là 127.500.000 đồng. Số tiền trên là Ph tiện phạm tội nên cần truy thu sung quỹ Nhà nước của các bị cáo Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với số tiền gốc cho vay là **102.500.000** đồng người vay chưa trả cho các bị cáo: trong đó chị Trương Kim H2 còn chưa trả cho các bị cáo là 2.500.000 đồng, chị Cao Thị Ph chưa trả 40.000.000 đồng, chị Lò Thị L chưa trả

15.000.000 đồng, chị Lường Thị H4 chưa trả 25.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị H3 chưa trả 20.000.000 đồng nên cần truy thu của chị H2, chị Ph, chị L, chị H4, chị H3 số tiền trên để sung quỹ Nhà nước theo Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với số tiền gốc 200.000.000 đồng các bị cáo cho anh Lương Thanh D vay, anh D chưa trả nên cần truy thu khoản tiền này từ anh D, nhưng số tiền này được trừ vào số tiền 68.000.000 đồng là vật chứng của vụ án, và số tiền anh D đã tự nguyện nộp 92.500.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tổng số tiền khấu trừ là 160.500.000 đồng. Cần truy thu từ Lương Thanh D số tiền 39.500.000 đồng theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm thực tế các bị cáo đã được nhận là 29.699.630 đồng. Xét đây là tiền phát sinh từ tội phạm nên cần truy thu sung ngân sách Nhà nước số tiền trên đối với các bị cáo theo điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự.

Đối với tổng số tiền thu lợi bất chính là 204.981.370 đồng (số tiền lãi vượt quá 20%/năm), cần buộc các bị cáo liên đới trả lại cho những người vay theo Điều 48 Bộ luật hình sự, cụ thể:

Trả cho chị Trương Kim H2 số tiền 16.007.397 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị Thanh B số tiền 18.698.630 đồng, trả lại cho chị Cao Thị Ph số tiền 30.895.890 đồng, trả lại cho chị Lò Thị L số tiền 26.712.329 đồng, trả lại cho chị Lường Thị H4 số tiền 46.746.575 đồng, trả lại cho chị Nguyễn Thị H3 số tiền 20.954.795 đồng, trả lại cho anh Trần Văn H số tiền 9.794.521 đồng, trả lại cho anh Lương Thanh D số tiền 35.171.233 đồng. Trong đó mỗi bị cáo có nghĩa vụ trả một nửa số tiền cho mỗi người vay.

[7] Các vấn đề khác:

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra lệnh phong tỏa số 01/LPT – ĐCSHS ngày 29/4/2022 và số 02/LPT – ĐCSHS ngày 30/5/2022 phong tỏa tài khoản số 36288001009999, số tài khoản 36210000154871 đều của Nguyễn Thị Thanh T, mở tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu với số tiền 185.436.971 (*Một trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm bảy mươi mốt đồng*) và số tiền 303.267 đồng (*Ba trăm linh ba nghìn hai trăm sáu mươi bảy đồng*). Ngoài ra Cơ quan điều tra còn ban hành Lệnh phong tỏa tài khoản số 03/LPT – ĐCSHS ngày 30/5/2022 phong tỏa tài khoản số 36288000308888 mở tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu với số tiền 717.498 đồng (*Bảy trăm mười bảy nghìn bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng)*. Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục phong tỏa tài khoản trên của bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Trong quá trình điều tra, truy tố Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có xác định chị Nguyễn Thị L Anh, sinh năm 1988, trú tại: Bản Thành Công, xã San Thàng, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Chị Trịnh Thị Th, sinh năm 1982, trú tại: Tổ 2, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên kết quả điều tra không đủ căn cứ xác định giao dịch giữa các bị cáo với chị L Anh, chị Thủy là cho vay lãi nặng nên Hội đồng xét xử không xác định chị L Anh, chị Thủy là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[8] Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1

Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38, Điều 17, Điều 58, Bộ luật hình sự và khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự đối với bị cáo Phạm Ngọc L.

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201, điểm i, s, n khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 36, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh T.

Căn cứ Điều 46, 47, 48 Bộ luật hình sự, Điều 105, Điều 106, khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đối với các bị cáo Phạm Ngọc L, Nguyễn Thị Thanh T.

[1]. Tuyên bố các bị cáo Phạm Ngọc L, Nguyễn Thị Thanh T phạm tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*.

[2]. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc L 05 (năm) tháng 02 (hai) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/4/2022. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2022, thời hạn tù của bị cáo bằng thời gian đã bị tạm giam. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Phạm Ngọc L nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh T 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án. Thời gian chấp hành tính từ khi UBND phường nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Miễn khấu trừ thu nhập cá nhân cho bị cáo T.

[3]. Về hình phạt bổ sung:

- Phạt bị cáo Phạm Ngọc L 30.000.000 đồng *(Ba mươi triệu đồng)*.

- Phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh T 30.000.000 đồng *(Ba mươi triệu đồng*

[4]. Về xử lý vật chứng của vụ án:

- Trả lại cho:

+ chị Lường Thị H4 01 giấy phép lái xe số 121151000001 mang tên Lường Thị H4;

+ chị Nguyễn Thị Thanh B 01 chứng minh thư nhân dân mang tên Nguyễn Thị Thanh B.

+ Nguyễn Thị Thanh T 02 thẻ rút tiền, trong đó: 01 thẻ rút tiền ATM của Ngân hàng BIDV số 9704180041618281 mang tên NGUYEN THI THANH TAM; 01 thẻ rút tiền ngân hàng BIDV số 9704180049440936 mang tên NGUYEN THI THANH TAM; 01 giấy vay nợ ngày 12/9/2018 mang tên người vay Nguyễn Thị L Anh, người cho vay Nguyễn Thị Thanh T (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L); 01 giấy vay tiền ngày 11/6/2018 mang tên người vay Nguyễn Thị L Anh, người cho vay Nguyễn Thị Thanh T (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L); 01

giấy vay tiền ngày 27/8/2018 mang tên người vay Nguyễn Thị L Anh, người cho vay Nguyễn Thị Thanh T (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L); 01 giấy vay tiền ngày 08/10/2018 mang tên người vay Nguyễn Thị L Anh, người cho vay Nguyễn Thị Thanh T (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L); 01 giấy vay nợ ngày ngày 09/9/2018 mang tên người vay Nguyễn Thị L Anh, người cho vay Nguyễn Thị Thanh T (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L); 01 Hợp đồng vay tiền không có tài sản đảm bảo, gồm 05 tờ, mang tên bên cho vay: Nguyễn Thị Thanh T, bên vay: Nguyễn Thị L Anh (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L);

+ Trả lại cho anh Lương Thanh D 01 giấy đảm bảo vàng tốt đúng tuổi của Doanh nghiệp vàng bạc Tuấn Tuyền;

- Tịch thu hóa giá, sung ngân sách Nhà nước, gồm:

+ 01 đầu thu camera, nhãn hiệu ahua, consumer camera, màu trắng, mã SN: 4G06706PAJ2B154 01 và nguồn của camer, đầu thu cũ đã qua sử dụng;

+ 01 Điện thoại di động IPHONE 12 PRO MAX, màu xanh, dung lượng 128GB, số máy MGDA3VN/A, số sê ri: F2LFDMV50D52, máy điện thoại cũ đã qua sử dụng;

+01 điện thoại di động IPHONE 8 PLUS, màu hồng, dung lượng 64GB, số IMEL 352978093469147, điện thoại cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong. Máy không có mật khẩu.

+ Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước số tiền 68.000.000 đồng (*sáu mươi tám triệu đồng*) bao gồm: 136 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng, tiền do ngân hàng nhà nước Việt Nam phát hành.

- Lưu theo hồ sơ các vật chứng sau:

+ 01 thẻ nhớ camera dung lượng 32GB.

+ 01 giấy vay tiền ngày 30/5/2021, mang tên người vay: Nguyễn Thị H3, người cho vay: Phạm Ngọc L, số tiền vay 10.000.000 VNĐ (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 quyển sổ tay, bìa màu xanh, ngoài bìa có chữ "A4 Grand", có 11 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L);

+ 01 quyển sổ tay, bìa màu vàng, ngoài bìa có chữ "Sắc màu", bên trong quyển sổ có 02 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 quyển sổ tay, bìa màu đen, ngoài bìa có chữ "Classic KTB", bên trong có 07 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 quyển sổ tay, bìa màu đen bên trong có 01 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến việc cho vay tiền (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 quyển sổ tay, màu trắng, bên trong có 03 trang giấy viết chữ có nội dung liên quan đến vay tiền (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L)

+ 01 giấy vay tiền ngày 10/4/2022 mang tên người vay Lương Thanh D, người cho vay Phạm Ngọc L (có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị Thanh T và Phạm Ngọc L).

(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng vào hồi 15 giờ 00 phút ngày 14/8/2022 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Lai Châu với Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu).

[5]. Về biện pháp tư pháp:

- Truy thu sung công quỹ Nhà nước số tiền 157.199.630 đồng (*Một trăm năm mươi bảy triệu một trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi đồng)* trong đó bị cáo Phạm Ngọc L và Nguyễn Thị Thanh T mỗi bị cáo phải nộp số tiền 78.599.815 đồng *(bảy mươi tám triệu năm trăm chín mươi chín nghìn tám trăm mười lăm đồng).*

- Truy thu sung vào Ngân sách Nhà nước đối với chị Trương Thị Kim H1 số tiền 2.500.000 đồng.*(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)*

- Truy thu sung vào Ngân sách Nhà nước đối với chị Cao Thị Ph số tiền 40.000.000 đồng. *(Bốn mươi triệu đồng)*

- Truy thu sung vào Ngân sách Nhà nước đối với chị Lò Thị L số tiền 15.000.000 đồng. *(Mười lăm triệu đồng)*

- Truy thu sung vào Ngân sách Nhà nước đối với chị Lường Thị H4 số tiền 25.000.000 đồng. *(Hai mươi lăm triệu đồng)*

- Truy thu sung vào Ngân sách Nhà nước đối với chị Nguyễn Thị H3 số tiền 20.000.000 đồng. (*Hai mươi triệu đồng)*

- Truy thu sung vào Ngân sách Nhà nước đối với anh Lương Thanh D số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) được khấu trừ 68.000.000 đồng (*sáu mươi tám triệu đồng*) tiền gốc đã tịch thu trong phần vật chứng của vụ án và khấu trừ vào số tiền 92.500.000 đồng (*Chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*) anh D nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu biên lai thu tiền số 0001403 ngày 26/7/2022) tổng số tiền được khấu trừ là 160.500.000 đồng, còn phải truy thu từ anh Lương Thanh D số tiền 39.500.000 đồng *(Ba mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).*

- Buộc bị cáo T và L có nghĩa vụ liên đới trả cho những người liên quan số tiền thu lời bất chính là:

+ Trả cho chị Trương Thị Kim H1 số tiền 16.007.397 đồng, trong đó mỗi bị cáo có nghĩa vụ trả cho chị H2 số tiền: 8.003.670 đồng.

+ Trả cho chị Nguyễn Thị Thanh B số tiền 18.698.630 đồng, trong đó mỗi bị cáo có nghĩa vụ trả cho chị B số tiền: 9.349.315 đồng.

+ Trả lại cho chị Cao Thị Ph số tiền 30.895.890 đồng, trong đó mỗi bị cáo trả cho chị Ph số tiền 15.4497.945 đồng.

+ Trả lại cho chị Lò Thị L số tiền 26.712.329 đồng, trong đó mỗi bị cáo trả lại cho chị L số tiền 13.356.165 đồng.

+ Trả lại cho chị Lường Thị H4 số tiền 46.746.575 đồng, trong đó mỗi bị cáo trả lại cho chị H4 số tiền 23.373.288 đồng.

+ Trả lại cho chị Nguyễn Thị H3 số tiền 20.954.795 đồng, trong đó mỗi bị cáo trả lại cho chị H3 số tiền 10.477.397đồng.

+ Trả lại cho anh Trần Văn H số tiền 9.794.521 đồng, trong đó mỗi bị cáo có nghĩa vụ trả cho anh H số tiền 4.897.261 đồng.

+ Trả lại cho anh Lương Thanh D số tiền 35.171.233 đồng, trong đó mỗi bị cáo có nghĩa vụ trả cho anh D số tiền 17.585.617 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[6]. Các vấn đề khác: Tiếp tục phong tỏa các tài khoản sau của bị cáo Nguyễn Thị Thanh T tài khoản số 36288001009999, số 36210000154871 và tiếp tục phong tỏa tài khoản của bị cáo Phạm Ngọc L số 36288000308888 đều mở tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu để đảm bảo thi hành án.

(Việc phong tỏa tài khoản theo lệnh phong tỏa tài khoản số 01/LPT – ĐCSHS ngày 29/4/2022 và số 02/LPT – ĐCSHS ngày 30/5/2022 và lệnh phong tỏa số 03/LPT – ĐCSHS ngày 30/5/2022 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Đề nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Lai Châu chuyển giao các Lệnh này cho Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Lai Châu để tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật).

[7]. Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các bị cáo được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo về phần liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình lên Tòa án nhân dân cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Sở tư pháp tỉnh Lai Châu;
- VKSND thành phố Lai Châu;
- Chi Cục THADS thành phố Lai Châu;
- Công an thành phố Lai Châu;
- Bị cáo;
- Người bào chữa cho các bị cáo
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Hoàng Thị Vân Anh